

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu (Tờ trình số 102/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023) và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 3629/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		47.100,22	1.337,08	4.361,04	4.615,91	5.106,68	4.588,02	4.128,40	5.536,58	8.374,95	3.843,95	5.207,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	40.978,51	1.022,00	3.981,04	4.107,57	4.455,74	3.878,80	3.760,85	5.022,26	6.720,10	3.410,65	4.619,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.562,47	-	986,69	-	11,58	-	369,13	-	195,07	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.337,90	212,66	429,58	0,66	634,64	2,15	114,69	759,04	1.027,43	8,25	148,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.735,58	99,30	133,59	376,84	456,50	110,85	477,14	271,44	106,10	305,52	398,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.939,06	57,24	311,72	-	165,24	-	155,65	69,31	2.143,93	-	35,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29.825,61	650,80	2.109,96	3.726,07	2.990,75	3.763,80	2.632,24	3.629,70	3.244,57	3.092,88	3.984,84
1.8	Đất làm muối	LMU	516,48	-	-	-	176,12	-	-	291,27	-	-	49,09
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	61,41	2,00	9,50	4,00	20,91	2,00	12,00	1,50	3,00	4,00	2,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.567,16	315,08	380,00	508,34	650,94	709,22	367,44	463,48	1.213,86	433,30	525,51
2.1	Đất quốc phòng	CQP	96,29	5,56	0,06	0,07	86,94	-	-	1,76	1,90	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	6,24	4,99	0,06	-	-	0,20	0,12	0,20	0,37	0,20	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	217,00	-	-	-	-	-	-	-	217,00	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,29	11,81	6,92	1,74	1,37	1,75	0,73	0,58	19,99	0,39	1,01
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,72	11,04	1,74	7,64	5,49	1,47	1,42	1,51	4,14	2,03	1,24
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.297,60	191,69	241,71	315,92	393,44	404,32	227,08	353,11	572,42	236,76	361,15
-	Đất giao thông	DGT	903,66	105,53	101,49	130,63	152,58	75,15	76,06	67,69	79,07	40,02	75,44
-	Đất thủy lợi	DTL	1.856,19	42,82	92,85	145,38	193,49	189,73	94,71	254,99	417,89	183,30	241,03
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	8,66	5,07	2,09	0,02	0,11	0,88	-	0,05	0,25	0,15	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,32	3,07	0,07	0,25	0,22	0,10	0,28	0,38	1,60	0,15	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	76,08	8,30	4,85	2,60	5,34	4,05	4,58	5,57	7,57	2,80	30,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,72	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,42	1,28
-	Đất công trình năng lượng	DNL	281,48	3,17	18,46	26,69	26,12	124,15	34,00	14,87	24,71	7,24	2,07
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,46	0,23	0,03	0,09	0,01	0,03	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,20	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: (*) Không tính vào diện tích tự nhiên.

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng cộng		417,87	66,01	34,36	38,05	4,43	12,05	6,70	10,19	236,86	4,61	4,61
1	Đất nông nghiệp	NNP	388,29	61,57	33,98	36,73	4,31	11,74	5,98	9,44	215,61	4,43	4,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,02	-	0,87	-	-	-	0,15	-	-	-	-
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13,46	6,75	2,40	0,61	-	0,10	2,40	0,70	-	-	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,66	6,85	0,05	3,58	-	2,75	1,15	1,05	0,03	-	0,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	23,63	-	0,05	-	-	-	1,05	5,40	17,13	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	333,07	47,97	30,61	32,54	4,28	8,89	1,23	2,29	198,45	4,43	2,38
1.8	Đất làm muối	LMU	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,42
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,03	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	29,58	4,44	0,38	1,32	0,12	0,31	0,72	0,75	21,25	0,18	0,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	24,23	1,90	0,30	0,05	0,05	0,25	0,40	0,08	21,12	0,08	0,01

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường Khánh Hòa	Phường Vĩnh Phước	Xã Hòa Đông	Xã Lạc Hòa	Xã Lai Hòa	Xã Vĩnh Hải	Xã Vĩnh Hiệp	Xã Vĩnh Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.11	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất trồng cây hàng năm khác	NTS/HNK	2,20	0,20	0,75	0,15	0,20	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
2.12	Đất nuôi trồng thủy sản chuyên sang đất nông khác	NTS/NKH	22,50	0,50	8,00	2,00	2,00	1,00	2,50	1,50	1,50	2,50	1,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Châu, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Trang TTĐT VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam